

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 52

517
CÔNG
TNH
TOÁN
M VII
T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiễn	Chủ tịch
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên
Ông Phan Công Ngôn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hầu Văn Tuấn	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Số: 31/2023/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.275.104.356	558.018.506.629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	115.630.877.148	174.393.942.334
1. Tiền	111		33.630.877.148	72.543.942.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.000.000.000	101.850.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.606.360.997	222.518.197.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	154.755.094.363	160.919.748.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	132.908.729.724	61.228.254.620
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	4.054.414.928
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.100.000.000	2.100.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	60.174.020.603	24.382.423.947
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(30.331.483.693)	(30.166.644.290)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	150.990.629.539	153.910.721.313
1. Hàng tồn kho	141		152.541.434.408	155.461.526.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.047.236.672	7.195.645.735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	499.674.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	4.595.050.950	4.887.196.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	452.185.722	1.808.774.983
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		450.910.967.755	472.871.142.187
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.171.551.554	2.323.367.269
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.171.551.554	2.323.367.269
II. Tài sản cố định	220		400.832.822.418	424.061.955.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	368.201.595.782	391.287.689.701
Nguyên giá	222		921.293.666.089	916.951.999.490
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(553.092.070.307)	(525.664.309.789)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	32.631.226.636	32.774.265.406
Nguyên giá	228		38.054.091.474	38.054.091.474
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.422.864.838)	(5.279.826.068)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.12	1.757.632.500	1.787.677.500
1. Nguyên giá	231		2.103.150.000	2.103.150.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(345.517.500)	(315.472.500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.702.100.211	18.428.118.376
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	18.702.100.211	18.428.118.376
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.446.861.072	26.270.023.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	23.592.216.733	23.290.961.818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.20	2.854.644.339	2.979.062.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.062.186.072.111	1.030.889.648.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		376.864.172.130	418.246.663.386
I. Nợ ngắn hạn	310		326.275.576.396	412.838.067.652
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	72.825.098.305	80.109.843.313
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	159.569.487.845	184.357.100.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	36.408.783.104	42.963.715.554
4. Phải trả người lao động	314		21.208.017.422	46.426.096.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	3.992.393.710	8.019.512.449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14.469.371	9.313.166
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	5.705.962.783	6.880.161.282
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	18.270.000.000	35.491.453.962
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	5.814.732.237	6.034.732.237
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.466.631.619	2.546.138.713
II. Nợ dài hạn	330		50.588.595.734	5.408.595.734
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	4.602.095.734	4.422.095.734
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	45.000.000.000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		685.321.899.981	612.642.985.430
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	685.321.899.981	612.642.985.430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	144.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.052.708.180	9.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		212.272.033.188	169.699.262.599
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.372.514.477	68.429.402.444
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		18.656.631.855	1.259.679.453
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.715.882.622	67.169.722.991
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		240.624.644.136	221.461.612.207
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.062.186.072.111	1.030.889.648.816



Lê Văn Quý
 Tổng Giám đốc

Hầu Văn Tuấn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	630.460.996.566	644.645.505.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		503.451.891	336.688.232
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		629.957.544.675	644.308.817.093
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	469.700.271.938	509.583.575.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		160.257.272.737	134.725.241.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.084.746.720	604.727.593
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.991.464.056	227.651.380
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.800.718.711	182.638.294
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.605.864.092	1.226.706.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	42.697.188.585	56.869.506.949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116.047.502.724	77.006.104.325
11. Thu nhập khác	31	5.7	4.639.927.104	2.667.309.878
12. Chi phí khác	32		1.682.951.934	280.418.065
13. Lợi nhuận khác	40		2.956.975.170	2.386.891.813
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.004.477.894	79.392.996.138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	25.486.772.364	15.654.163.307
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	124.417.779	36.479.261
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.393.287.751	63.702.353.570
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.715.882.622	41.170.880.433
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		32.677.405.129	22.531.473.137
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	4.216	2.837
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.4	4.216	2.837



Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		119.004.477.894	79.392.996.138
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	43.553.861.011	39.390.832.418
Các khoản dự phòng	03		(55.160.597)	4.803.237.017
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.192.911)	12.984.294
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.825.815.267)	(2.857.225.486)
Chi phí lãi vay	06	5.4	1.800.718.711	182.638.294
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		159.476.888.841	120.925.462.675
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(96.523.466.784)	(55.145.472.504)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.920.091.774	(14.316.221.709)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		45.117.191.110	(74.024.085.558)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		198.419.659	(891.496.094)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.011.521.628)	(182.638.294)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(30.928.315.120)	(4.525.312.240)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(79.507.094)	(46.999.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.169.780.758	(28.206.763.722)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128.728.540.687)	(114.487.174.591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.651.545.454	5.462.622.895
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(220.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(330.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.082.543.332	599.697.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(143.994.451.901)	(108.974.854.116)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	65.700.000.000	39.571.132.624
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(37.921.453.962)	(21.384.132.624)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.21.1	(20.714.373.200)	(10.896.614.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.064.172.838	7.290.386.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(58.760.498.305)	(129.891.231.838)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		174.393.942.334	191.330.991.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.566.881)	9.583.087
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	115.630.877.148	61.449.342.545



Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 12 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp để tăng vốn điều lệ.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 144.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 889 (31/12/2022 là: 881).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp:					
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	64,90%	64,90%	64,90%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Thi công xây dựng công trình thủy lợi	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, quận Bình Thạnh, TP HCM	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty con gián tiếp:					
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	64,90%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	61,26%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.	100,00%	100,00%	64,90%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thửa đất 239, 289 TBĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, Phường Lộc Sơn, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá trị gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Thửa đất số: 64, Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện ĐắkR'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Các thửa đất, tờ bản đồ và thời hạn sử dụng tương ứng tại Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông như sau:

<u>Thửa đất</u>	<u>Tờ bản đồ</u>	<u>Thời hạn sử dụng</u>
Số 13	Số 5	Đến 2056
Số 64	Số 5	Đến 15/10/2056
Số 27	Số 15	Đến 01/07/2064
Số 84	Số 16	Đến 01/07/2064
Số 27	Số 22	Đến 2050
Số 63	Số 5	Đến 2050
Số 29	Số 22	Đến 03/2058
Số 61	Số 15	Đến 2050

- Thửa đất số: 119 Tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 Tờ bản đồ số: 56, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhà cửa, vật kiến trúc là 8 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang là quyền sử dụng đất đang chờ hoàn tất đầy đủ giấy tờ hợp lý hợp lệ, bao gồm:

- Thửa đất số: 79, Tờ bản đồ số: 12, thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2063.
- Thửa đất số: 184, 185, 181 Tờ bản đồ số: 61, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến 01/07/2064, trong đó có 1.636 m² sử dụng đến 15/10/2048.
- Thửa đất số: 65 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 20 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 11 Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056 và đến 2057.
- Thửa đất số: 104 Tờ bản đồ số: 1, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2061.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

3.12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại Mục 3.19 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.19. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.22. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10% và 8%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	639.602.577	2.212.024.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.991.274.571	70.331.918.050
Các khoản tương đương tiền (*)	82.000.000.000	101.850.000.000
Cộng	115.630.877.148	174.393.942.334

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 8,4%/năm tại ngày 30/06/2023.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 8,4%/năm tại ngày 30/06/2023.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PTNT Lâm Đồng	25.481.064.609	28.687.291.754
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	120.471.466.699	123.429.893.233
Cộng	154.755.094.363	160.919.748.042

(*) Tại ngày 30/06/2023, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	4.512.000.000	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Ông Lê Hữu Chiến (a)	49.930.000.000	-
Công ty TNHH Trọng Tín (b)	14.436.410.404	14.837.325.896
Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh (c)	9.037.561.500	-
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng TM Trường Thành (d)	9.998.553.000	9.998.553.000
Nguyễn Viết Lương (e)	8.195.416.799	8.195.416.799
Các nhà cung cấp khác (*)	36.798.788.021	23.684.958.925
Cộng	132.908.729.724	61.228.254.620

(a) Trả trước cho Ông Lê Hữu Chiến là khoản trả trước để chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

(b) Trả trước cho Công ty TNHH Trọng Tín Lâm Đồng liên quan đến dự án xây dựng hồ chứa nước Đông Thanh theo Hợp đồng số 01/2022/HĐKT-LHC-TT ngày 17 tháng 01 năm 2022 và Hợp đồng số 2401/2022 HĐ/ICCO40-TRONG TIN ngày 24 tháng 01 năm 2022.

(c) Trả trước cho Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh là khoản trả trước để mua thiết bị dây chuyền nghiền đá tại mỏ Camly theo Hợp đồng ký kết ngày 05 tháng 05 năm 2023.

(d) Trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Trường Thành liên quan đến dự án hồ chứa nước Ta Hoét theo Hợp đồng số 2401/2022/HĐ/ICCO40-TT ngày 24 tháng 01 năm 2022.

(e) Trả trước cho Ông Nguyễn Viết Lương là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(*) Tại ngày 30/06/2023, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	37.985.216.000	-	8.208.727.539	-
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	13.866.622.273	-	10.286.534.630	-
Phải thu khác	3.896.308.464	(44.349.356)	1.461.287.912	(83.170.158)
Cộng	60.174.020.603	(4.470.223.222)	24.382.423.947	(4.509.044.024)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.171.551.554	-	2.323.367.269	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	40.076.465.769	14.215.205.298	31.809.192.100	6.192.363.650
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	15.370.901.531	10.900.678.309	4.551.340.840	1.525.000
Cộng	55.447.367.300	25.115.883.607	36.360.532.940	6.193.888.650

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng Đông Nam	4.646.937.948	2.323.468.974	Trên 3 năm	4.646.937.948	2.323.468.974	Trên 3 năm
Công ty CP Công trình & Thương Mại Giao Thông vận tải TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạtẻh Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Tp.HCM – Công trình Đê bao Bà Hồng Các khách hàng khác	3.528.200.000	1.764.100.000	Trên 2 năm	3.528.200.000	1.764.100.000	Trên 2 năm
	2.033.760.000	-	Trên 3 năm	2.033.760.000	-	Trên 3 năm
	942.354.052	-	Trên 3 năm	942.354.052	-	Trên 3 năm
	35.493.552.245	21.028.314.633	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	16.406.717.885	2.106.319.676	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	<u>55.447.367.300</u>	<u>25.115.883.607</u>		<u>36.360.532.940</u>	<u>6.193.888.650</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91.167.083.544	-	85.611.126.429	-
Công cụ, dụng cụ	1.853.481.341	-	1.883.632.142	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	30.373.780.372	-	27.399.770.790	-
Thành phẩm	25.791.451.172	(835.242.862)	37.142.092.799	(835.242.862)
Hàng hóa	3.355.637.979	(715.562.007)	3.424.904.022	(715.562.007)
Cộng	<u>152.541.434.408</u>	<u>(1.550.804.869)</u>	<u>155.461.526.182</u>	<u>(1.550.804.869)</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Hồ chứa nước Đông Thanh	4.500.000.000	6.756.974.817
Cống Rạch Gầm	3.339.905.047	1.249.558.152
Rạch Cái Cầu	3.905.924.753	3.577.518.522
Tuyến Suối Nhum	4.242.875.343	4.226.087.199
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	14.385.075.229	11.589.632.100
Cộng	<u>30.373.780.372</u>	<u>27.399.770.790</u>

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa Nhà 929 Cần Thơ	3.750.617.362	3.750.617.362
Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú	1.305.757.680	-
Mua quyền sử dụng đất	10.047.005.500	7.047.005.500
Chi phí khác	3.598.719.669	7.630.495.514
Cộng	<u>18.702.100.211</u>	<u>18.428.118.376</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	15.380.711.130	14.508.062.380
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	7.408.948.139	7.499.536.169
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	802.557.464	1.283.363.269
Cộng	23.592.216.733	23.290.961.818

(*) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	13.950.935.950	13.274.306.654
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.235.004.613	1.016.935.659
Quyền khai thác mỏ Tutra	194.770.567	216.820.067
Cộng	15.380.711.130	14.508.062.380

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2023	143.948.732.807	469.464.599.776	299.580.600.234	2.901.046.915	520.611.939	536.407.819	916.951.999.490
Tăng trong kỳ	5.119.159.967	4.112.412.328	11.213.109.091	-	-	-	20.444.681.386
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.459.324.180)	(4.643.690.607)	-	-	-	(16.103.014.787)
Tại ngày 30/06/2023	<u>149.067.892.774</u>	<u>462.117.687.924</u>	<u>306.150.018.718</u>	<u>2.901.046.915</u>	<u>520.611.939</u>	<u>536.407.819</u>	<u>921.293.666.089</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2023	70.203.154.847	288.229.089.686	165.000.830.056	1.394.215.442	520.611.939	316.407.819	525.664.309.789
Khấu hao trong kỳ	6.262.067.879	17.317.007.567	19.548.145.078	253.556.717	-	-	43.380.777.241
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.394.742.767)	(4.558.273.956)	-	-	-	(15.953.016.723)
Tại ngày 30/06/2023	<u>76.465.222.726</u>	<u>294.151.354.486</u>	<u>179.990.701.178</u>	<u>1.647.772.159</u>	<u>520.611.939</u>	<u>316.407.819</u>	<u>553.092.070.307</u>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2023	73.745.577.960	181.235.510.090	134.579.770.178	1.506.831.473	-	220.000.000	391.287.689.701
Tại ngày 30/06/2023	<u>72.602.670.048</u>	<u>167.966.333.438</u>	<u>126.159.317.540</u>	<u>1.253.274.756</u>	<u>-</u>	<u>220.000.000</u>	<u>368.201.595.782</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 304.872.114.394 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 của TSCĐ hữu hình là 146.755.809.609 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.18.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hàm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	34.884.831.876	2.528.795.098	640.464.500	38.054.091.474
Tại ngày 30/06/2023	34.884.831.876	2.528.795.098	640.464.500	38.054.091.474
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	2.110.566.470	2.528.795.098	640.464.500	5.279.826.068
Khấu hao trong kỳ	143.038.770	-	-	143.038.770
Tại ngày 30/06/2023	2.253.605.240	2.528.795.098	640.464.500	5.422.864.838
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	32.774.265.406	-	-	32.774.265.406
Tại ngày 30/06/2023	32.631.226.636	-	-	32.631.226.636

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư cho thuê

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nguyên giá:				
Nhà, văn phòng làm việc 251 Ung Văn Khiêm	2.103.150.000	-	-	2.103.150.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà, văn phòng làm việc 251 Ung Văn Khiêm	345.517.500	30.045.000	-	315.472.500
Giá trị còn lại:				
Nhà, văn phòng làm việc 251 Ung Văn Khiêm	<u>1.757.632.500</u>			<u>1.787.677.500</u>

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	5.172.211.256	5.172.211.256	10.017.276.606	10.017.276.606
Công ty Cổ phần Xây Dựng Thành Đạt	3.952.929.500	3.952.929.500	5.047.041.000	5.047.041.000
Công ty Hòa Thành Tiến	1.922.726.492	1.922.726.492	2.999.206.692	2.999.206.692
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	61.777.231.057	61.777.231.057	62.046.319.015	62.046.319.015
Cộng	72.825.098.305	72.825.098.305	80.109.843.313	80.109.843.313

(*) Tại ngày 30/06/2023, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PT Nông Thôn Lâm Đồng (a)	77.277.090.766	78.850.220.688
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công trình công cộng huyện Lâm Hà (b)	39.659.595.042	70.119.024.135
BQL DA Nông nghiệp Tỉnh Long An (c)	12.532.798.000	14.755.515.000
BQL Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 10 (d)	18.407.869.000	-
Các khách hàng khác	11.692.135.037	20.632.340.920
Cộng	159.569.487.845	184.357.100.743

(a) Người mua trả tiền trước từ BQL DA ĐT&XD Công trình NN&PTNT Lâm Đồng liên quan đến công trình Ta Hoét theo Hợp đồng số 866/2021/HĐXL-ĐTXDCT ngày 20 tháng 12 năm 2021 và công trình Kênh Đạ Ròn theo Hợp đồng số 480/2021/HĐXL-ĐTXDCT ngày 06 tháng 09 năm 2021.

(b) Người mua trả tiền trước từ Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công trình công cộng huyện Lâm Hà liên quan đến công trình đập Đông Thanh Lâm Hà và Hệ thống kênh Đông Thanh, Lâm Hà theo Hợp đồng số 222/HĐ-TCXD ngày 23 tháng 12 năm 2021.

(c) Người mua trả tiền trước từ BQL DA Nông nghiệp Tỉnh Long An liên quan đến công trình vùng chuyên canh cây chanh huyện Bến Lức theo Hợp đồng số 28/HĐXD.2022 ngày 18 tháng 11 năm 2022.

(d) Người mua trả tiền trước từ Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 liên quan đến công trình cống âu Rạch Mọp theo Hợp đồng số 20/2022/HĐXD ngày 28 tháng 12 năm 2022.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	4.595.050.950	12.345.295.745	26.384.009.100	20.314.536.144	5.931.047.059	7.611.818.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp	427.755.322	19.296.167.114	25.486.772.364	30.928.315.120	740.493.702	25.050.448.250
Thuế thu nhập cá nhân	-	424.150.760	4.760.423.300	5.548.663.321	-	1.212.390.781
Thuế tài nguyên	22.903.500	715.807.234	5.900.116.469	10.317.022.509	22.903.500	5.132.713.274
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.334.010.082	3.453.464.306	3.113.914.835	-	2.994.460.611
Các loại thuế khác	-	293.352.169	1.853.790.029	2.522.321.600	-	961.883.740
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	-	-	1.526.900	-
Cộng	5.047.236.672	36.408.783.104	67.838.575.568	72.744.773.529	6.695.971.161	42.963.715.554

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.343.590.733	1.343.590.733
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	2.540.410.907	6.612.988.349
Các khoản trích trước khác	108.392.070	62.933.367
Cộng	3.992.393.710	8.019.512.449

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	768.672.124	881.680.688
Khoản tạm giữ chờ quyết toán công trình	755.763.755	755.763.755
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.181.526.904	5.242.716.839
Cộng	5.705.962.783	6.880.161.282
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	709.650.000	529.650.000
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả ông Bùi Trung Thu	2.392.445.734	2.392.445.734
Cộng	4.602.095.734	4.422.095.734

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	16.385.629.515	16.385.629.515	16.385.629.515
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	8.532.738.800	8.532.738.800	8.532.738.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	-	-	-	2.766.085.647	2.766.085.647	2.766.085.647
Vay các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	6.220.000.000	6.220.000.000	5.650.000.000	6.650.000.000	7.220.000.000	7.220.000.000
Vay đối tượng khác	50.000.000	50.000.000	50.000.000	587.000.000	587.000.000	587.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
Cộng	18.270.000.000	18.270.000.000	17.700.000.000	34.921.453.962	35.491.453.962	35.491.453.962
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	45.000.000.000	45.000.000.000	60.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Tổng cộng	63.270.000.000	63.270.000.000	77.700.000.000	49.921.453.962	35.491.453.962	35.491.453.962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được chi tiết như sau:

Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: 9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.

Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Tập đoàn đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.10.

- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.10.

- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.10.

- Phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.10.

- Vay đối tượng khác là khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo lãi suất ngân hàng (6%/năm) và không đảm bảo bằng tài sản.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.814.732.237	6.034.732.237
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

4.20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.854.644.339	2.979.062.117

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2022	72.000.000.000	21.052.708.180	186.242.466.476	52.066.169.622	187.439.968.972	518.801.313.250
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	41.170.880.433	22.531.473.137	63.702.353.570
Chia cổ tức	-	-	-	(7.200.000.000)	(3.696.613.999)	(10.896.613.999)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	41.413.348.572	(41.413.348.572)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(320.303.989)	-	(320.303.989)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	170.506.742	(500.506.742)	(330.000.000)
	72.000.000.000	21.052.708.180	227.655.815.048	44.473.904.236	205.774.321.368	570.956.748.832
Tại ngày 30/06/2022						
Tăng vốn từ chia cổ phiếu thưởng	72.000.000.000	(12.000.000.000)	(60.000.000.000)	-	-	-
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	33.198.842.558	19.899.290.839	53.098.133.397
Chia cổ tức	-	-	-	(7.200.000.000)	(4.212.000.000)	(11.412.000.000)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.043.447.551	(2.043.447.551)	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	103.201	-	103.201
	144.000.000.000	9.052.708.180	169.699.262.599	68.429.402.444	221.461.612.207	612.642.985.430
Tại ngày 01/01/2023						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Vốn góp của cổ đông	144.000.000.000	144.000.000.000

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.400.000	14.400.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.21.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	60.715.882.622	41.170.880.433
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(320.303.989)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	60.715.882.622	40.850.576.444
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	14.400.000	14.400.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	4.216	2.837

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngoại tệ các loại:		
USD	7.699,62	976,17
	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Các khách hàng khác	3.856.779.443	3.856.779.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công	553.506.507.472	457.475.787.386
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	28.005.104.463	147.546.990.099
Doanh thu gồm sứ chịu lửa	16.873.217.075	16.759.809.943
Doanh thu gạch	14.669.446.676	15.456.267.342
Doanh thu cao lanh	14.067.214.390	5.261.862.546
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	3.339.506.490	2.144.788.009
Tổng cộng	630.460.996.566	644.645.505.325

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công	432.645.463.715	364.172.831.554
Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	5.522.233.634	120.416.141.158
Giá vốn gồm sứ chịu lửa	12.548.118.687	12.714.282.800
Giá vốn gạch	6.133.693.207	5.899.146.464
Giá vốn cao lanh	10.843.151.889	4.491.484.455
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	2.007.610.806	1.889.688.754
Cộng	469.700.271.938	509.583.575.185

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.082.543.332	599.697.580
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.203.388	5.030.013
Cộng	2.084.746.720	604.727.593

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.800.718.711	182.638.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá	166.197.159	12.984.294
Chi phí tài chính khác	24.548.186	32.028.792
Cộng	1.991.464.056	227.651.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	199.977.711	115.513.368
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	975.712.524	884.000.048
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.766.666	14.766.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.394.690	74.688.826
Chi phí bằng tiền khác	388.012.501	137.737.939
Cộng	1.605.864.092	1.226.706.847

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.404.667.760	39.276.052.077
Chi phí vật liệu quản lý	1.583.954.886	1.494.731.595
Chi phí đồ dùng văn phòng	671.635.266	492.787.018
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.354.145.242	4.773.478.008
Thuế, phí và lệ phí	1.139.614.683	904.131.544
Chi phí dự phòng	164.839.403	775.037.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.705.672.128	4.120.126.330
Chi phí bằng tiền khác	6.672.659.217	5.033.162.481
Cộng	42.697.188.585	56.869.506.949

Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm 25% so với kỳ trước nguyên nhân chủ yếu là do hoàn nhập quỹ lương. Tập đoàn thực hiện trích quỹ lương theo doanh thu. Năm 2022, doanh thu tăng mạnh so với năm 2021, dẫn tới quỹ lương trích nhiều. Tuy nhiên, Tập đoàn không sử dụng hết số quỹ lương trích nên đã hoàn nhập lại trong năm 2023 căn cứ vào Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính.

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.743.271.935	2.257.527.906
Thu bồi thường bảo hiểm	946.648.402	-
Thu nhập khác	950.006.767	409.781.972
Cộng	4.639.927.104	2.667.309.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.189.859.426	311.810.113.274
Chi phí nhân công	87.953.478.984	102.833.491.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.553.861.011	39.360.787.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.043.274.239	93.887.499.360
Chi phí khác bằng tiền	22.816.952.867	21.996.908.643
Cộng	<u>505.557.426.527</u>	<u>569.888.800.447</u>

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	119.004.477.894	79.392.996.138
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.369.924.029	955.119.041
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(16.825.517.378)	(2.162.140.823)
Trừ: Lỗi năm trước chuyển sang	(1.111.753.982)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	103.437.130.563	78.185.974.356
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	20.687.426.113	15.637.194.871
Trừ: Thuế TNDN được ưu đãi	(107.584.257)	(116.561.696)
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	4.906.930.508	133.530.132
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>25.486.772.364</u>	<u>15.654.163.307</u>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định là xe ô tô với nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao TSCĐ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	(1.996.214.932)	(443.072.804)	(2.439.287.736)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm trước	147.533.383	(111.054.122)	36.479.261
Điều chỉnh khác	-	1	1
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng cuối năm trước	(674.737.398)	98.483.756	(576.253.642)
Tại ngày 01/01/2023	(2.523.418.947)	(455.643.170)	(2.979.062.117)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	133.132.850	(8.715.071)	124.417.779
Điều chỉnh khác	-	(1)	(1)
Tại ngày 30/06/2023	(2.390.286.097)	(464.358.242)	(2.854.644.339)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	65.700.000.000	39.571.132.624

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(37.921.453.962)	(21.384.132.624)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Điện năng lượng mặt trời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	570.521.054.760	54.001.959.399	16.873.217.075	29.279.067.884	14.067.214.390	2.266.442.355	(57.051.411.188)	629.957.544.675
GVHB	450.960.588.329	32.012.113.994	12.546.618.687	20.517.107.852	10.845.511.889	1.092.833.994	(58.274.502.807)	469.700.271.938
Lãi gộp	119.560.466.431	21.989.845.405	4.326.598.388	8.761.960.032	3.221.702.501	1.173.608.361	1.223.091.619	160.257.272.737
Chi phí bán hàng	393.669.502	22.945.455	975.712.524	1.741.400	211.795.211	-	-	1.605.864.092
Chi phí QLDN	35.844.018.579	1.016.650.239	1.899.501.235	2.674.577.094	1.216.520.789	195.920.649	(150.000.000)	42.697.188.585
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	83.322.778.350	20.950.249.711	1.451.384.629	6.085.641.538	1.793.386.501	977.687.712	1.373.091.619	115.954.220.060
Doanh thu tài chính	26.142.685.397	13.970.446.719	1.008.764	659.378	-	5.440.250	(38.035.493.788)	2.084.746.720
Chi phí tài chính	53.701.267	1.936.962.125	455.428	-	-	345.236	-	1.991.464.056
Lợi nhuận HĐ tài chính	26.088.984.130	12.033.484.594	553.336	659.378	-	5.095.014	(38.035.493.788)	93.282.664
Thu nhập khác	3.162.977.930	2.207.073.186	1.470.632	18.275.718	1.077.375	54.991	(751.002.728)	4.639.927.104
Chi phí khác	153.847.834	1.512.680.600	1	14.081.650	270.257	2.071.592	-	1.682.951.934
Lợi nhuận khác	3.009.130.096	694.392.586	1.470.631	4.194.068	807.118	(2.016.601)	(751.002.728)	2.956.975.170
Tổng lợi nhuận trước thuế	112.420.892.576	33.678.126.891	1.453.408.596	6.090.494.984	1.794.193.619	980.766.125	(37.413.404.897)	119.004.477.894
Chi phí thuế TNDN								25.486.772.364
Chi phí thuế hoãn lại								124.417.779
Lợi nhuận sau thuế								93.393.287.751

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Các thông tin khác**

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Điện năng lượng mặt trời	Loại trừ	Tổng cộng
	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tài sản của bộ phận	1.009.167.937.803	95.521.533.429	29.846.242.374	51.790.370.068	24.882.835.819	13.197.316.344	(165.074.808.065)	1.059.331.427.772
Tài sản không phân bổ	2.854.644.339	-	-	-	-	-	-	2.854.644.339
Tổng tài sản	1.012.022.582.142	95.521.533.429	29.846.242.374	51.790.370.068	24.882.835.819	13.197.316.344	(165.074.808.065)	1.062.186.072.111
Nợ phải trả của bộ phận	327.996.043.903	31.046.056.755	9.700.515.699	16.832.715.208	8.087.327.593	1.302.991.572	(18.101.478.600)	376.864.172.130
	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Điện năng lượng mặt trời	Loại trừ	Tổng cộng
	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản	7.815.574.871	12.094.889.602	-	1.261.489.641	-	-	(727.272.728)	20.444.681.386
Chi phí khấu hao	37.754.842.313	4.382.517.742	424.012.008	1.135.225.323	206.802.144	334.158.852	(683.697.371)	43.553.861.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	598.002.802.036	49.025.255.682	16.759.809.943	27.297.743.892	5.338.611.964	2.144.788.009	(54.260.194.433)	644.308.817.093
GVHB	498.047.760.295	29.749.164.992	12.706.647.209	18.090.342.942	4.491.084.455	1.889.688.754	(55.391.113.462)	509.583.575.185
Lãi gộp	99.955.041.741	19.276.090.690	4.053.162.734	9.207.400.950	847.527.509	255.099.255	1.130.919.029	134.725.241.908
Chi phí bán hàng	198.945.912	20.740.741	884.000.048	1.292.728	121.727.418	-	-	1.226.706.847
Chi phí QLDN	48.820.076.511	1.117.243.291	2.051.890.126	3.763.690.781	1.167.744.480	98.861.760	(150.000.000)	56.869.506.949
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	50.936.019.318	18.138.106.658	1.117.272.560	5.442.417.441	(441.944.389)	156.237.495	1.280.919.029	76.629.028.112
Doanh thu tài chính	7.049.504.455	12.713.708.936	4.403.642	494.687	625.732	1.321.691	(19.165.331.550)	604.727.593
Chi phí tài chính	76.119.596	151.088.788	148.267	-	-	294.729	-	227.651.380
Lợi nhuận HĐ tài chính	6.973.384.859	12.562.620.148	4.255.375	494.687	625.732	1.026.962	(19.165.331.550)	377.076.213
Thu nhập khác	3.040.556.066	754.897.845	1.488	50.321.669	19.573.893	140.735	(1.198.181.818)	2.667.309.878
Chi phí khác	39.509.585	240.487.147	357.801	16.834	599	46.099	-	280.418.065
Lợi nhuận khác	3.001.046.481	514.410.698	(356.313)	50.304.835	19.573.294	94.636	(1.198.181.818)	2.386.891.813
Tổng lợi nhuận trước thuế	60.910.450.658	31.215.137.504	1.121.171.622	5.493.216.963	(421.745.363)	157.359.093	(19.082.594.339)	79.392.996.138
Chi phí thuế TNDN								15.654.163.307
Chi phí thuế hoãn lại								36.479.261
Lợi nhuận sau thuế								63.702.353.570

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Điện năng lượng mặt trời	Loại trừ	Tổng cộng
	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	1.029.097.959.170	79.777.721.136	23.481.861.110	42.020.976.000	8.208.447.155	22.029.513.917	(176.705.891.790)	1.027.910.586.699
Tài sản không phân bổ	2.979.062.117	-	-	-	-	-	-	2.979.062.117
Tổng tài sản	1.032.077.021.287	79.777.721.136	23.481.861.110	42.020.976.000	8.208.447.155	22.029.513.917	(176.705.891.790)	1.030.889.648.816
Nợ phải trả của bộ phận	394.033.947.589	27.542.022.493	8.106.748.822	14.507.091.074	2.833.839.234	990.436.784	(29.767.422.610)	418.246.663.386
	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Điện năng lượng mặt trời	Loại trừ	Tổng cộng
	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	36.383.400.812	84.714.213.384	-	1.929.095.525	-	-	(1.180.000.000)	121.846.709.721
Chi phí khấu hao	33.009.959.562	4.033.952.396	424.012.008	1.106.500.944	202.246.887	1.139.230.920	(525.070.299)	39.390.832.418

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con gián tiếp
5. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng (*)	4.512.000.000	4.512.000.000

(*) Đây là khoản ứng trước cho người bán là bên liên quan (Ông Lê Cao Quang) liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng các Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m².

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khác:		
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng (a)	4.600.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng (b)	21.350.000.000	-
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng (c)	12.000.000.000	-
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc Tập đoàn	-	3.573.511.539
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn miễn nhiệm từ 01/09/2022	35.216.000	35.216.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	<u>37.985.216.000</u>	<u>8.208.727.539</u>

(a) Đây là khoản tiền tạm ứng liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 3.990 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(b) Đây là khoản tiền tạm ứng liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 900 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

(c) Đây là khoản tiền tạm ứng liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả tiền vay – Xem thêm Mục 4.18:		
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT Tập đoàn	(1.070.000.000)	(1.070.000.000)
Ông Nguyễn Văn Sơn – Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	(5.150.000.000)	
Bà Lê Thị Thủy – Thành viên BKS	-	(6.150.000.000)
Cộng	<u>(6.220.000.000)</u>	<u>(7.220.000.000)</u>

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay – Xem thêm Mục 4.18:		
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT Tập đoàn		3.060.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn – Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	5.650.000.000	-
Cộng	<u>5.650.000.000</u>	<u>3.060.000.000</u>

Tập đoàn vay tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT	361.000.000	361.000.000
Trần Việt Thắng – Thành viên HĐQT	60.000.000	45.000.000
Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Lý Chủ Hưng – Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Phan Công Ngôn – Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Cộng	<u>511.000.000</u>	<u>496.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc	241.000.000	241.000.000
Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm từ 01/09/2022	-	151.000.000
Trần Đại Hiền - Phó Tổng Giám đốc được bổ nhiệm ngày 20/01/2022	151.000.000	126.000.000
Hầu Văn Tuấn – Kế toán trưởng	151.000.000	151.000.000
Cộng	543.000.000	669.000.000

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	536.000.000	536.000.000
Trần Việt Thắng – Thành viên HĐQT	216.300.000	224.600.000
Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	70.000.000	70.000.000
Lý Chủ Hưng – Thành viên HĐQT	17.850.000	10.500.000
Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc	45.800.000	45.800.000
Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm từ 01/09/2022	-	33.000.000
Hầu Văn Tuấn – Kế toán trưởng	13.500.000	15.500.000
Cộng	899.450.000	935.400.000

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY MẸ

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Huy Sáu – Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Ông Hoàng Thị Lụa – Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên – Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Cộng	54.000.000	54.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Lê Huy Sáu – Trưởng Ban Kiểm soát	111.000.000	95.000.000
Ông Hoàng Thị Lụa – Thành viên Ban Kiểm soát	164.000.000	155.800.000
Bà Nguyễn Thị Liên – Thành viên Ban Kiểm soát	82.500.000	78.090.000
Cộng	<u>357.500.000</u>	<u>328.890.000</u>

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.837	5.674
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.837	5.674

Trong 06 tháng cuối năm 2022, Tập đoàn có thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm từ thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển; do đó, để bảo đảm tính so sánh của báo cáo kỳ này, theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, số liệu so sánh Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh lại.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2023